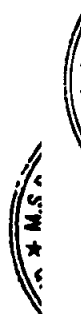


**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 54

30

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Ngọc Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thế	Ủy viên
Ông Phạm Cương	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2018)
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2018)

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Thế	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Duyên Hải	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,  
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Truy cập mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Thế**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

11/01/2018 17:00:00

Số: 200 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được soát xét của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - Công ty con của Tổng Công ty) được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với tổng tài sản là khoảng 683,2 tỷ VND, nợ phải trả là khoảng 636,7 tỷ VND, tổng lỗ kế toán sau thuế là khoảng 3,3 tỷ VND. Theo báo cáo tài chính chưa được soát xét của PVC-Land cung cấp, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 305,6 tỷ VND và lỗ lũy kế của PVC-Land là khoảng 205,3 tỷ VND ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của PVC-Land. Giá định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của PVC-Land. Tổng Công ty chưa đánh giá được ảnh hưởng của giá định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)*

- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 49,7 tỷ VND và khoảng 18,1 tỷ VND. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại 01 tổ chức tín dụng có sự thay đổi trên cơ sở Tổng Công ty đánh giá PVC-SG đã có phương án trả nợ và tài sản thế chấp để bảo đảm cho khoản vay tại tổ chức tín dụng, cũng như Tổng Công ty xác định rằng tổ chức tín dụng này đã gia hạn thời gian trả nợ cho khoản vay của PVC-SG. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh nêu trên với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm khoản mục "Chi phí tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với PVC-SG và tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá cơ sở cho việc hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn của Tổng Công ty bao gồm giá trị sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 với giá gốc và giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần lượt là khoảng 26,6 tỷ VND và 13,3 tỷ VND. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Dự án trên đang trong quá trình chuyển đổi chủ đầu tư và Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các bên liên quan để quyết toán Dự án. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên cũng như không thể thực hiện được các thủ tục soát xét để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ lũy kế hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 3.449 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 3.378 tỷ VND), dư nợ vay ngân hàng quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 1.151 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 295 tỷ VND) và các vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng Công ty trong 12 tháng tới. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản cho vay và bảo lãnh vay cho một số công ty với số tiền lẫn lượt khoảng 466,5 tỷ VND và khoảng 237,9 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các công ty được bảo lãnh, cho vay và các tổ chức tín dụng để thu hồi các khoản cho vay, giải tỏa thư bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.
3. Như trình bày tại Thuyết minh số 41 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.
4. Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc và bổ sung các thủ tục theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được phê duyệt: (1) việc chuyển nhượng Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang, (2) các giá trị phát sinh chưa lường hết của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, và (3) phương án xử lý dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc đã tạm dừng thi công từ năm 2011.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.270.945.112.378</b>	<b>9.582.551.355.034</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>773.941.310.633</b>	<b>901.207.316.357</b>
1. Tiền	111		297.376.643.616	557.481.485.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		476.564.667.017	343.725.830.518
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>50.184.006.100</b>	<b>102.202.105.711</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		157.948.845.000	157.948.845.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(119.510.253.500)	(119.510.253.500)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.745.414.600	63.763.514.211
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.571.495.838.629</b>	<b>3.511.011.069.891</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.604.255.867.573	2.471.013.803.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	860.356.313.895	909.639.908.259
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10.285.363.517	21.771.650.284
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	477.544.956.451	536.567.630.118
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	818.341.920.157	815.276.463.651
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.200.885.427.743)	(1.244.855.230.599)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.596.844.779	1.596.844.779
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>4.705.905.526.141</b>	<b>4.892.745.226.385</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.804.770.103.080	4.934.645.612.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(98.864.576.939)	(41.900.385.786)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>169.418.430.875</b>	<b>175.385.636.690</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.125.514.253	7.229.546.515
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		90.586.925.670	94.652.481.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24	48.452.595.452	47.250.213.659
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		26.253.395.500	26.253.395.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.688.928.788.937</b>	<b>3.093.370.456.916</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>208.761.749.237</b>	<b>297.964.292.714</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	85.564.323.475	85.858.228.479
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	21.187.475.532	17.467.605.733
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	137.210.180.013	211.137.663.258
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(35.200.229.783)	(16.499.204.756)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.497.002.766.559</b>	<b>1.549.223.075.882</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.130.372.459.092	1.169.965.640.132
- Nguyên giá	222		1.794.139.322.909	1.797.911.499.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(663.766.863.817)	(627.945.859.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	84.702.128.102	96.147.947.806
- Nguyên giá	225		117.868.012.106	128.549.926.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.165.884.004)	(32.401.978.504)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	281.928.179.365	283.109.487.944
- Nguyên giá	228		305.152.722.140	304.686.091.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.224.542.775)	(21.576.603.740)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>136.651.917.360</b>	<b>137.279.006.780</b>
- Nguyên giá	231		154.041.170.122	152.746.544.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.389.252.762)	(15.467.538.059)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>17</b>	<b>366.340.201.701</b>	<b>608.371.065.992</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		25.290.443.244	25.590.443.244
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		341.049.758.457	582.780.622.748
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>114.127.640.964</b>	<b>117.240.356.841</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	18	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	60.435.680.532	63.548.396.408
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	220.077.968.199	220.077.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(166.386.007.767)	(166.386.007.766)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>366.044.513.116</b>	<b>383.292.658.707</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	177.444.957.515	189.513.251.360
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.972.599.261	44.187.278.198
3. Tài sản dài hạn khác	268		136.950.943.385	136.950.943.385
4. Lợi thế thương mại	269	21	9.676.012.955	12.641.185.764
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11.959.873.901.315</b>	<b>12.675.921.811.950</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.649.323.185.169</b>	<b>10.188.426.906.063</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.282.859.797.966</b>	<b>9.807.745.007.914</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	3.637.207.743.724	4.130.099.757.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	1.735.779.066.050	1.580.661.256.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	95.474.402.190	81.927.579.550
4. Phải trả người lao động	314		44.926.803.237	79.950.517.783
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	25	973.500.250.563	893.570.796.615
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.453.132.901	6.089.272.868
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	26	766.777.511.833	815.746.816.352
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27	1.990.964.327.713	2.181.042.132.571
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.763.647.475	31.242.285.445
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.012.912.280	7.414.592.280
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>366.463.387.203</b>	<b>380.681.898.149</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	25	76.274.713.661	76.274.713.661
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		82.362.160.085	85.034.871.116
3. Phải trả dài hạn khác	337	26	24.243.979.693	31.586.093.956
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28	179.479.906.550	159.741.704.915
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.764.032.086	4.346.758.898
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		338.595.128	23.697.755.603
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.310.550.716.146</b>	<b>2.487.494.905.887</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.310.550.716.146</b>	<b>2.487.494.905.887</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29	6.831.719.482	6.831.719.482
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	29	3.063.276.244	3.063.276.244
4. Cổ phiếu quỹ	415	29	(2.862.805.993)	(2.862.805.993)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	159.309.333.368	159.309.333.368
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	29	2.162.412.232	2.162.412.232
7. (Lỗ) lũy kế	421	29	(3.448.745.157.273)	(3.377.661.842.977)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.386.811.603.258)	(2.979.173.149.557)
- (Lỗ) kỳ này	421b		(61.933.554.015)	(398.488.693.420)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.696.652.813.531	1.696.652.813.531
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>12.675.921.811.950</b>	<b>12.675.921.811.950</b>

  
 Nguyễn Thị Thu Anh  
 Người lập biểu

  
 Vũ Minh Công  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Đình Thế  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	1.579.477.979.057	1.721.856.245.340
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	32	1.579.477.979.057	1.721.856.245.340
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	1.596.278.295.114	1.585.330.425.863
4. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(16.800.316.057)	136.525.819.477
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	57.836.889.523	71.063.379.874
6. Chi phí tài chính	22	35	64.754.193.345	66.183.557.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.495.385.763	52.836.697.082
7. (Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		(3.112.715.876)	(8.984.801.306)
8. Chi phí bán hàng	25		10.341.302.312	6.184.339.388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	94.690.591.305	129.498.514.430
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(131.862.229.372)	(3.262.013.401)
11. Thu nhập khác	31		37.429.286.318	51.415.145.822
12. Chi phí khác	32		17.302.175.233	30.261.607.525
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.127.111.085	21.153.538.297
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(111.735.118.287)	17.891.524.896
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	78.938.177	11.133.618.457
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	1.631.952.126	1.124.811.502
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(113.446.008.590)	5.633.094.937
17.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(61.933.554.015)	657.553.775
17.2. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(51.512.454.575)	4.975.541.162
18. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39		1

  
 Nguyễn Thị Thu Anh  
 Người lập biểu

  
 Vũ Minh Công  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Đình Thế  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(111.735.118.287)</b>	<b>17.891.524.896</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	54.717.043.158	59.074.594.299
Các khoản dự phòng	03	31.695.413.325	(18.918.517.188)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.732.674.294	8.778.371.533
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(10.123.996.609)	(30.486.427.246)
Chi phí lãi vay	06	59.495.385.763	52.836.697.082
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>27.781.401.644</b>	<b>89.176.243.376</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(282.927.116.272)	(674.837.953.165)
Thay đổi hàng tồn kho	10	130.175.509.091	(685.025.690.356)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(193.662.575.214)	807.338.179.742
Thay đổi chi phí trả trước	12	14.698.608.518	20.415.001.653
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	2.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.452.826.634)	(37.809.337.072)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.739.393)	(9.994.290.767)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	39.561.604.905	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.535.607.125)	(741.754.545)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(339.455.740.480)</b>	<b>(489.479.601.134)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(240.081.818)	(4.015.427.555)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	4.752.408.179	177.227.047.277
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.245.414.600)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	122.339.195.674	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	249.689.520.173	30.207.810.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.164.574.712	11.828.827.756
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>383.460.202.320</b>	<b>215.248.257.478</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	460.419.779.981	448.016.984.905
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(616.150.764.354)	(649.502.407.838)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.480.954.598)	(6.029.051.497)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(6.650.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(171.218.588.971)</b>	<b>(207.514.474.430)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(127.214.127.131)</b>	<b>(481.745.818.086)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<b>60</b>	<b>901.207.316.357</b>	<b>1.322.734.652.189</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>	<b>(51.878.593)</b>	<b>(92.721.577)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>773.941.310.633</b>	<b>840.896.112.526</b>

Nguyễn Thị Thu Anh  
Người lập biểu

Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 10 năm 2017, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 3.090 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.247 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè biển cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lập có thời gian trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị phụ thuộc sau: Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch, Ban điều hành các dự án PVC phía Nam, Ban điều hành dự án nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester, Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, và Chi nhánh Xây lập công trình Dầu khí phía Bắc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 18 và 11 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 19.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Giá định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty và các công ty mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tình hình tài chính của Công ty mẹ và một số công ty con của Tổng Công ty (bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô, Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam) có dấu hiệu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục do các công ty này có công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn, lỗ lũy kế hoặc/và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm hoặc đang bị kiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lỗ lũy kế hợp nhất của Tổng Công ty là khoảng 3.449 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 3.378 tỷ VND) và dư nợ vay ngắn hạn quá hạn là khoảng 1.151 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 295 tỷ VND). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch tăng cường thu hồi các khoản công nợ, quyết toán các công trình dở dang để thu hồi tiền và tiếp tục thỏa thuận các khoản vay cần thiết với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để đảm bảo dòng tiền đáp ứng nhu cầu trả các khoản nợ đến hạn của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các dự án, công trình lớn như Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cũng như sẽ nhận được nguồn thu từ các dự án này, để đảm bảo dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ các sự kiện không chắc chắn này.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

~~Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.~~



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

***Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lập Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - Công ty con của Tổng Công ty)***

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được soát xét của PVC-Land được lập trên giả định hoạt động liên tục. Theo báo cáo tài chính chưa được soát xét của PVC-Land cung cấp, nợ phải trả ngắn hạn của PVC-Land vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 305,6 tỷ VND, lỗ lũy kế của PVC-Land là khoảng 205,3 tỷ VND; một số khách hàng mua căn hộ tại Dự án chung cư Petrovietnam Landmark do PVC-Land làm chủ đầu tư đã tiến hành khởi kiện PVC-Land vì chậm bàn giao căn hộ. Các dấu hiệu trên cho thấy giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của PVC-Land. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định hợp nhất báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được soát xét của PVC-Land, với tổng tài sản là khoảng 683,2 tỷ VND, nợ phải trả là khoảng 636,7 tỷ VND, tổng lỗ kế toán sau thuế là khoảng 3,3 tỷ VND và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) sẽ không ảnh hưởng trọng yếu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến sự kiện này.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản cố khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 năm đến 38 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng, chi phí phân bổ gián giáo cấp pha, lợi thế kinh doanh, chi phí trả trước về chi phí bán căn hộ và các khoản chi phí trả trước khác.

11 N H T 11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giàn giáo cốp pha được trình bày theo nguyên giá trừ đi phần giá trị đã phân bổ lũy kế. Giàn giáo cốp pha được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6,5 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải

11/5/11  
KH  
11/5/11  
11/5/11

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	7.409.099.345	4.439.529.964
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	289.892.544.271	553.041.955.875
Tiền đang chuyển	75.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	476.564.667.017	343.725.830.518
	<u>773.941.310.633</u>	<u>901.207.316.357</u>

(i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm số tiền khoảng 28,1 tỷ VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương - "OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, bao gồm số tiền khoảng 104,4 tỷ VND gửi tại OceanBank đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh	157.948.845.000	119.510.253.500	157.948.845.000	119.510.253.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	136.068.065.000	105.625.253.500	136.068.065.000	105.625.253.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Hải ngoại thiết Dầu khí	14.600.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	13.885.000.000
Khác	7.280.780.000	-	7.280.780.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.745.414.600	-	63.763.514.211	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	11.745.414.600	-	63.763.514.211	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.604.255.867.573	2.471.013.803.399
Phải thu các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 40)	1.401.525.274.430	1.181.812.115.344
Ban quản lý dự án công trình DK I	444.123.134.999	444.123.134.999
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	190.755.974.979	138.868.376.010
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	567.851.483.165	706.210.177.046
b) Dài hạn	85.564.323.475	85.858.228.479
Các khách hàng mua dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng	75.958.401.904	83.104.198.671
Phải thu khách hàng dài hạn khác	9.605.921.571	2.754.029.808
	<b>2.689.820.191.048</b>	<b>2.556.872.031.878</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	860.356.313.895	909.639.908.259
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	113.386.879.741	113.386.879.741
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
Công ty Cổ phần Tổng Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	46.897.783.403
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Vinaconex - PVC	59.461.661.257	64.715.219.418
FLSmith Wadgassen	-	19.119.176.116
Các nhà cung cấp khác	524.318.458.864	556.655.930.805
b) Dài hạn	21.187.475.532	17.467.605.733
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	8.545.337.557	8.745.337.557
Các nhà cung cấp khác	12.642.137.975	8.722.268.176
	<b>881.543.789.427</b>	<b>927.107.513.992</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	477.544.956.451	288.131.500.381	536.567.630.118	334.394.633.583
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	142.303.647.827	142.303.647.827	179.912.859.769	167.153.319.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (i)	101.620.000.000	-	101.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	22.623.638.889	10.474.032.816	22.623.638.889	10.474.032.816
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	-	-	21.413.461.725	21.413.461.725
Công ty Cổ phần Thiết bị ngoài thất Dầu khí	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735
	<b>477.544.956.451</b>	<b>288.131.500.381</b>	<b>536.567.630.118</b>	<b>334.394.633.583</b>

(i) Số dư phải thu với tổng số tiền khoảng 466,5 tỷ VND, về cho vay các công ty này thể hiện a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần; và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 31 tháng 12 năm 2011 để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (Khách sạn Lam Kinh) vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tổng Công ty đã đánh giá khả năng và giá trị có thể thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay lại này làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các công ty trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để thanh toán các khoản vay của Oceanbank nêu trên, nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>818.341.920.157</b>	<b>815.276.463.651</b>
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả phạt vi phạm hợp đồng	153.272.101.387	142.458.825.085
- Ký cược, ký quỹ	66.509.527.348	54.653.174.502
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	42.328.848.975	42.328.848.975
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147.494.400.000	147.494.400.000
- Phải thu ngắn hạn khác	362.503.264.291	382.107.436.933
<b>b) Dài hạn</b>	<b>137.210.180.013</b>	<b>211.137.663.258</b>
- Ký cược, ký quỹ	58.822.230.988	148.087.552.630
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí (iii)	57.000.000.000	57.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	21.387.949.025	6.050.110.628
	<b>955.552.100.170</b>	<b>1.026.414.126.909</b>

- (i) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ quá hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.
- (ii) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 41).
- (iii) Khoản góp vốn đầu tư hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - Công ty con của Tổng Công ty) theo Hợp đồng hợp tác số 98/HĐHT/PVC-PVCLand ngày 31 tháng 12 năm 2010 giữa PVC-Land và Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí - PVL) về việc hợp tác triển khai dự án tại Công ty Cổ phần Nghiên cứu Dầu khí Miền Nam.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**10. NỢ XẤU**

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lập Dầu khí Sài Gòn	259.139.915.667	28.709.853.624	272.424.984.101	27.683.593.484
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí Hà Nội	209.960.201.220	-	209.960.201.220	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Ngoại thất Dầu khí	79.038.175.436	4.545.924.790	86.425.736.552	15.168.113.424
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lập Dầu khí IMICO	54.008.596.946	6.714.619.313	54.008.596.946	6.714.619.313
Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí Miền Trung	85.659.286.812	23.948.778.807	61.710.508.005	-
Công ty Cổ phần Thi công Công giới và Lắp máy Dầu khí	75.601.149.597	-	75.601.149.597	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lập Dầu khí Nghệ An	64.348.845.580	16.380.869.125	64.348.845.580	19.475.097.941
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	42.367.216.753	38.367.778	42.328.848.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	36.710.472.914	589.890.250	37.206.687.346	-
Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí PVC - Trường Sơn	30.394.484.099	-	30.394.484.099	-
Công ty Cổ phần Xây lập Dầu khí 2	26.176.673.819	-	27.426.673.819	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	20.013.461.725	-	22.413.461.725	-

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	43.165.464.542	6.121.394.326	46.903.082.308	1.212.125.679
Công cụ, dụng cụ	6.683.440.330	127.752.432	8.369.818.207	112.886.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (I)	4.397.080.938.531	40.072.222.032	4.513.883.698.443	6.272.008.581
Thành phẩm	8.678.452.288	-	8.678.452.288	-
Hàng hoá	26.466.156	-	21.969.692	-
Hàng hoá bất động sản	349.135.341.233	52.543.208.149	356.788.591.233	34.303.365.246
Trong đó: Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu (II)	217.748.615.422	52.543.208.149	217.748.615.422	34.303.365.246
	<b>4.804.770.103.080</b>	<b>98.864.576.939</b>	<b>4.934.645.612.171</b>	<b>41.900.385.786</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

- (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng, chi tiết theo công trình như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (*)	1.832.944.528.713	2.017.042.866.083
Dự án chung cư PetroVietnam Landmark	1.129.346.285.477	1.120.981.581.767
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	602.569.471.678	496.303.641.195
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	249.677.610.271	254.957.154.476
Chung cư cao cấp Mỹ Phú, thành phố Hồ Chí Minh (**)	151.913.125.709	133.527.933.219
Các công trình khác	430.629.916.683	491.070.521.703
	<u>4.397.080.938.531</u>	<u>4.513.883.698.443</u>

(\*) Như trình bày tại Thuyết minh số 42, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

(\*\*) Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án Chung cư cao cấp Mỹ Phú, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí đền bù giải tỏa, chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

- (ii) Phản ánh giá trị hàng hóa bất động sản đầu tư tại Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu ("Bạc Liêu Tower"). Như trình bày tại Thuyết minh số 27, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp giá trị hàng hóa này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (OceanBank Cà Mau).

Ban Giám đốc PVC-Mekong đã đánh giá giá trị hợp lý của tòa nhà Bạc Liêu Tower dựa trên Chứng thư thẩm định giá số Vc 18/04/2011/TS ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Tây Nam Bộ được Chi cục Thi hành án Dân sự Thành phố Bạc Liêu thông báo ngày 08 tháng 5 năm 2018. Theo đó, giá trị hợp lý của tòa nhà Bạc Liêu Tower được Ban Giám đốc PVC-Mekong đánh giá là 181.725.948.000 VND và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.130.349.588	2.200.315.565
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.995.164.665	5.029.230.950
	<b>4.125.514.253</b>	<b>7.229.546.515</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	91.544.790.510	92.591.016.684
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	33.663.879.013	40.264.729.694
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	6.406.892.148	8.867.756.830
Chi phí dịch vụ bán sản phẩm qua sàn giao dịch bất động sản	41.061.565.059	41.061.565.059
Lợi thế kinh doanh	821.237.000	869.610.412
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.946.593.785	5.858.572.681
	<b>177.444.957.515</b>	<b>189.513.251.360</b>

15/11/2011

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	1.325.138.624.199	275.941.837.924	157.908.546.645	38.922.491.098	1.797.911.499.866
Mua sắm mới	-	260.000.000	-	149.440.178	409.440.178
<b>Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính</b>	-	<b>11.617.734.953</b>	-	-	<b>11.617.734.953</b>
Thanh lý, nhượng bán (Giảm) khác	(415.387.839)	(4.061.399.883)	(7.295.498.061)	(3.386.354.621)	(14.743.252.565)
Số cuối kỳ	1.324.723.236.360	283.758.172.994	150.196.333.441	35.461.580.114	1.794.139.322.909
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	262.178.886.104	198.096.379.223	131.066.724.899	36.603.869.508	627.945.859.734
Trích khấu hao trong kỳ	26.718.008.193	10.687.850.593	6.046.271.530	587.670.747	44.039.801.063
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	6.828.953.028	-	-	6.828.953.028
Thanh lý, nhượng bán Tăng/(Giảm) khác	161.724.809	(3.873.540.022)	(7.295.498.061)	(3.386.354.621)	(14.555.392.704)
Số cuối kỳ	289.058.619.106	211.739.642.822	129.400.783.224	33.567.818.665	663.766.863.817
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.062.959.738.095	77.845.458.701	26.841.821.746	2.318.621.590	1.169.965.640.132
Tại ngày cuối kỳ	1.035.664.617.254	72.018.530.172	20.795.550.217	1.893.761.449	1.130.372.459.092

Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 385,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 390,1 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 248,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 235,7 tỷ VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	104.946.402.796	23.603.523.514	128.549.926.310
Thuê tài chính trong kỳ	-	872.335.749	872.335.749
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.554.249.953)	-	(11.554.249.953)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>93.392.152.843</b>	<b>24.475.859.263</b>	<b>117.868.012.106</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	22.117.231.888	10.284.746.616	32.401.978.504
Khấu hao trong kỳ	5.902.828.914	1.690.029.614	7.592.858.528
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.828.953.028)	-	(6.828.953.028)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.191.107.774</b>	<b>11.974.776.230</b>	<b>33.165.884.004</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	82.829.170.908	13.318.776.898	96.147.947.806
Tại ngày cuối kỳ	72.201.045.069	12.501.083.033	84.702.128.102

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu kỳ	284.616.019.302	20.040.072.382	30.000.000	304.686.091.684
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.240.000)	-	(32.240.000)
Tăng khác	498.870.456	-	-	498.870.456
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>285.114.889.758</b>	<b>20.007.832.382</b>	<b>30.000.000</b>	<b>305.152.722.140</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu kỳ	4.362.841.475	17.183.762.265	30.000.000	21.576.603.740
Khấu hao trong kỳ	863.467.406	426.673.244	-	1.290.140.650
Tăng khác	390.038.385	-	-	390.038.385
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.240.000)	-	(32.240.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.616.347.266</b>	<b>17.578.195.509</b>	<b>30.000.000</b>	<b>23.224.542.775</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	280.253.177.827	2.856.310.117	-	283.109.487.944
Tại ngày cuối kỳ	279.498.542.492	2.429.636.873	-	281.928.179.365



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	139.043.404.562	13.703.140.277	152.746.544.839
Tăng trong kỳ	1.294.625.283	-	1.294.625.283
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>140.338.029.845</b>	<b>13.703.140.277</b>	<b>154.041.170.122</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	15.027.061.769	440.476.290	15.467.538.059
Khấu hao trong kỳ	1.701.330.729	92.912.188	1.794.242.917
Tăng khác	127.471.786	-	127.471.786
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.855.864.284</b>	<b>533.388.478</b>	<b>17.389.252.762</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	124.016.342.793	13.262.663.987	137.279.006.780
Tại ngày cuối kỳ	123.482.165.561	13.169.751.799	136.651.917.360

Tổng Công ty đã thế chấp một số bất động sản đầu tư với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 53,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 56,4 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần có thể thực hiện được VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần có thể thực hiện được VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	26.634.279.956	13.317.139.978	26.634.279.956	13.317.139.978
Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	11.980.083.636	600.000.000	12.280.083.636	900.000.000
Các công trình, dự án khác	12.029.514.657	2.210.996.386	12.029.514.657	2.210.996.386
	<b>76.403.203.461</b>	<b>25.290.443.244</b>	<b>76.703.203.461</b>	<b>25.590.443.244</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm (i)	44.989.542.937	44.941.477.038
- Xây dựng cơ bản	296.060.215.520	537.839.145.710
Trong đó:		
<i>Dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh</i>	-	241.740.864.291
<i>Dự án Xuân Phương (ii)</i>	171.586.901.684	171.586.901.684
<i>Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (iii)</i>	103.079.136.232	103.079.136.232
<i>Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu</i>	14.081.452.138	14.081.452.138
<i>Các công trình, dự án khác</i>	7.312.725.466	7.350.791.365
	<b>341.049.758.457</b>	<b>582.780.622.748</b>

- (i) Chủ yếu phản ánh giá trị tài sản cố định Công ty mẹ - Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) với giá trị lần lượt là khoảng 30,9 tỷ VND và khoảng 13,6 tỷ VND. Tổng Công ty đang lên phương án chuyển nhượng các tài sản này cho các đơn vị thành viên hoặc lắp đặt, sửa chữa đưa vào sử dụng.
- (ii) Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (Công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp quyền sử dụng đất lô CTSE tại Khu đô thị mới Xuân Phương để đảm bảo cho khoản tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm.
- (iii) Thể hiện chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN ("Quyết định 7089/QĐ-DKVN"). Ngày 15 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn số 399/VPCP-KTN yêu cầu PVN khẩn trương thực hiện chuyển giao Dự án, giải quyết dứt điểm nghĩa vụ tài chính liên quan đến Tổng Công ty trước khi chuyển giao Dự án cho UBND tỉnh Tiền Giang. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao Dự án trên. Theo Biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31 tháng 7 năm 2017 của tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, PVN và Tổng Công ty, các bên thống nhất giá trị Dự án trong giai đoạn do Tổng Công ty thực hiện là khoảng 143 tỷ VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình chuyển giao Dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các sự kiện trên.

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	Cà Mau	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	Thành phố Hồ Chí Minh	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	Thái Bình	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
7	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (i)	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC-Petroland) (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	Quảng Ngãi	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng

- (i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 50% tại PVC-Đông Đô và PVC-Petroland nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động; giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm; hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Các công ty trên được xác định là công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 - 2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các Nghị quyết và Quyết định nêu trên.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp tại ngày cuối kỳ VND	Giá trị vốn góp tại ngày đầu kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu	
						quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
2	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	19.993.000.000	19.993.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
3	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	Nghệ An	54.395.000.000	54.395.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	Thành phố Hồ Chí Minh	83.271.467.055	83.271.467.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	Hải Phòng	77.400.000.000	77.400.000.000	42%	42%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
6	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) (I)	Hà Nội	3.500.000.008	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
8	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
10	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	82.000.000.000	82.000.000.000	35%	43%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
11	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	Đà Nẵng	72.400.000.000	72.400.000.000	48%	48%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
			<b>779.799.467.055</b>	<b>779.799.467.055</b>			

- (i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Petro-link tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 35% đồng thời Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	779.799.467.055	779.799.467.055
(Lỗ) lũy kế từ công ty liên kết	(719.363.786.523)	(716.251.070.647)
	<b>60.435.680.532</b>	<b>63.548.396.408</b>

Các số dư và giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 40.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

STT	Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu
		VND	VND	%	VND	VND	%
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	147.300.000.000	15%	147.300.000.000	147.300.000.000	15%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)	23.500.000.000	11.196.028.936	16%	23.500.000.000	11.196.028.936	16%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	16.764.968.199	-	15%	16.764.968.199	-	15%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (i)	12.500.000.000	1.488.246.800	5%	12.500.000.000	1.488.246.800	5%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC-Trường Sơn (i)	3.000.000.000	-	4%	3.000.000.000	-	4%
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (i)	2.795.000.000	-	5%	2.795.000.000	-	5%
7	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)	2.500.000.000	-	10%	2.500.000.000	-	10%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (i)	5.400.000.000	5.400.000.000	7%	5.400.000.000	5.400.000.000	7%
9	Các khoản đầu tư dài hạn khác	6.318.000.000	1.001.732.031		6.318.000.000	1.001.732.030	
		<b>220.077.968.199</b>	<b>166.386.007.767</b>		<b>220.077.968.199</b>	<b>166.386.007.766</b>	

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư lần lượt là khoảng 49,7 tỷ VND và khoảng 18,1 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty xác định dự phòng đầu tư tài chính dài hạn căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất chưa được kiểm toán hay soát xét của các công ty này mà Tổng Công ty thu thập được. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**21. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	Lợi thể thương mại
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số đầu kỳ	64.493.904.711
Số cuối kỳ	64.493.904.711
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số đầu kỳ	51.852.718.947
Phần bổ trong kỳ	2.965.172.809
Số cuối kỳ	54.817.891.756
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số cuối kỳ	9.676.012.955
Số đầu kỳ	12.641.185.764

**22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Giá trị/Số có khả năng trả nợ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Công nghiệp DAELIM	1.410.926.865.089	1.864.777.111.251
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.062.581.917	177.062.581.917
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	367.367.925.869	241.460.165.102
Tập đoàn Sojitz	159.621.082.152	175.100.606.380
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (i)	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	37.018.269.830	32.717.984.838
Các khoản khác	1.369.237.680.056	1.523.007.969.553
	<b><u>3.637.207.743.724</u></b>	<b><u>4.130.099.757.852</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 40)</i>	441.661.279.775	428.870.519.339

- (i) Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (trình bày tại Thuyết minh số 41).

**23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND		VND	
Người mua trả tiền trước mua căn hộ PetroVietnam Landmark	803.606.830.992	795.207.371.549		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	256.440.619.004	329.996.787.319		
Người mua trả tiền trước mua chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	449.837.337.596	255.976.170.028		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	100.508.670.384	100.391.415.199		
Các đối tượng khác	125.385.608.074	99.089.512.503		
	<b><u>1.735.779.066.050</u></b>	<b><u>1.580.661.256.598</u></b>		

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp/ bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.806.001.220	(103.929.150)	-	43.702.072.070
Thuế thu nhập cá nhân	3.423.776.586	1.595.225.966	288.517.593	4.730.484.959
Các loại thuế khác	20.435.853	-	397.430	20.038.423
	<b>47.250.213.659</b>	<b>1.491.296.816</b>	<b>288.915.023</b>	<b>48.452.595.452</b>
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	46.711.867.800	54.187.568.324	49.645.942.590	51.253.493.534
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	22.099.799.192	11.215.044.037	10.884.755.155
Thuế nhập khẩu	-	632.156.959	632.156.959	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.380.424.340	78.938.177	94.739.393	9.364.623.124
Thuế thu nhập cá nhân	4.125.655.061	2.648.771.644	2.633.979.672	4.140.447.033
Tiền thuế đất	487.727.169	1.597.588.140	2.032.318.109	52.997.200
Thuế môn bài	-	37.000.000	37.000.000	-
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	234.155.647	9.392.748.769	8.711.946.920	914.957.496
Thuế khác	20.987.749.533	3.174.394.376	5.299.015.261	18.863.128.648
	<b>81.927.579.550</b>	<b>93.848.965.581</b>	<b>80.302.142.941</b>	<b>95.474.402.190</b>

**25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>973.500.250.563</b>	<b>893.570.796.615</b>
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng	622.744.572.339	493.119.819.402
Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn	330.790.143.601	335.839.009.035
Chi phí phải trả khác	19.965.534.623	64.611.968.178
<b>b) Dài hạn</b>	<b>76.274.713.661</b>	<b>76.274.713.661</b>
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng dài hạn	76.274.713.661	76.274.713.661
	<b>1.049.774.964.224</b>	<b>969.845.510.276</b>

**26. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>766.777.511.833</b>	<b>815.746.816.352</b>
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	158.268.480.000	158.268.480.000
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.491	137.942.779.491
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)	107.023.544.781	105.560.173.528
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	62.736.151.136	73.586.151.463
Phải trả khách hàng mua căn hộ	63.359.399.231	67.160.853.035
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đặt cọc ngắn hạn	23.930.511.952	25.724.619.549
Lãi vay phải trả	9.448.855.224	10.583.194.296
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	154.067.790.018	186.920.564.990
<b>b) Dài hạn</b>	<b>24.243.979.693</b>	<b>31.586.093.956</b>
Quỹ bảo trì các dự án chung cư	12.020.196.449	10.104.786.117
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10.850.000.327	-
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	1.373.782.917	21.481.307.839
	<b>791.021.491.526</b>	<b>847.332.910.308</b>

- (i) Số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh chưa bao gồm khoản dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) - Chi nhánh Sài Gòn) đã được Tổng Công ty đánh giá và hoàn nhập trong năm 2016 như trình bày tại Thuyết minh số 41.
- (ii) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) thể hiện số lãi vay và phí phạt chậm trả phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bao gồm chi phí của Tổng Công ty và các khoản mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty được Tổng Công ty thanh toán hộ hoặc cho vay lại theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Lãi suất khoản vay là 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 1,5%/năm kể từ ngày quá hạn trả nợ như trình bày tại Thuyết minh số 28.
- (iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (I)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (II)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (I)	720.950.788.770	720.950.788.770	420.080.859.291	350.434.041.938	790.597.606.123	790.597.606.123
- Vay tại Công ty Mẹ	40.700.000.000	40.700.000.000	82.117.842.874	82.117.842.874	40.700.000.000	40.700.000.000
- Vay tại các công ty con	680.250.788.770	680.250.788.770	337.963.016.417	268.316.199.064	749.897.606.123	749.897.606.123
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 28)	1.431.711.972.059	1.431.711.972.059	121.914.084.045	378.703.758.183	1.174.922.297.921	1.174.922.297.921
- Vay tại Công ty Mẹ	955.033.981.983	955.033.981.983	-	98.120.463.574	856.913.518.409	856.913.518.409
- Vay tại các công ty con	476.677.990.076	476.677.990.076	121.914.084.045	280.583.294.609	318.008.779.512	318.008.779.512
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 28)	28.379.371.742	28.379.371.742	24.639.122.071	27.574.070.144	25.444.423.669	25.444.423.669
- Nợ tại Công ty Mẹ	1.903.794.700	1.903.794.700	325.443.850	1.578.350.858	650.887.692	650.887.692
- Nợ tại các công ty con	26.475.577.042	26.475.577.042	24.313.678.221	25.995.719.286	24.793.535.977	24.793.535.977
	<b>2.181.042.132.571</b>	<b>2.181.042.132.571</b>	<b>566.634.065.407</b>	<b>756.711.870.265</b>	<b>1.990.964.327.713</b>	<b>1.990.964.327.713</b>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	270.432.106.711	237.662.586.145
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	119.539.630.318	119.539.630.318
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	95.511.243.488	91.488.045.681
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	93.328.159.549	89.814.716.106
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	64.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân	51.607.096.101	61.400.012.277
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	49.203.063.917	60.751.712.661
Ngân hàng TMCP Quân đội	9.673.945.414	11.000.236.247
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	36.702.360.625	49.293.849.335
	<b>790.597.606.123</b>	<b>720.950.788.770</b>

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 001-0012/2013/HDTDHM1-OCEANBANK.CNCAMAU ngày 30 tháng 10 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong - công ty con của Tổng Công ty) với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (OceanBank Cà Mau) với hạn mức là 120 tỷ VND, thời hạn cung cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mức lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay này được PVC-Mekong dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất có diện tích 2.812,2 m<sup>2</sup> của Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu tại phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu như đã trình bày tại Thuyết minh số 11.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay và nợ đã quá hạn thanh toán với số tiền khoảng 1.151 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 295 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản vay và nợ quá hạn trên vẫn có khả năng thanh toán trong tương lai.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.553.470.000.894	1.553.470.000.894	40.257.138.871	265.716.722.416	1.328.010.417.349	1.328.010.417.349
- Vay tại Công ty mẹ	955.033.981.983	955.033.981.983	-	98.120.463.574	856.913.518.409	856.913.518.409
- Vay tại các Công ty con	598.436.018.911	598.436.018.911	40.257.138.871	167.596.258.842	471.096.898.940	471.096.898.940
Nợ thuê tài chính dài hạn	66.363.047.822	66.363.047.822	954.117.567	15.480.954.598	51.836.210.791	51.836.210.791
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty mẹ	2.472.581.503	2.472.581.503	-	1.578.350.858	894.230.645	894.230.645
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại các Công ty con	63.890.466.319	63.890.466.319	954.117.567	13.902.603.740	50.941.980.146	50.941.980.146
	<b>1.619.833.048.716</b>	<b>1.619.833.048.716</b>	<b>41.211.256.438</b>	<b>281.197.677.014</b>	<b>1.379.846.628.140</b>	<b>1.379.846.628.140</b>
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.460.091.343.801				1.200.366.721.590	
Số phải trả sau 12 tháng	159.741.704.915				179.479.906.550	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	856.913.518.409	955.033.981.983
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	240.792.674.577	290.547.884.021
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	195.675.750.317	220.924.327.279
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	45.820.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.142.058.936	23.002.725.391
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	14.486.415.110	18.141.082.220
	<b>1.328.010.417.349</b>	<b>1.553.470.000.894</b>

(\*) Vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, lãi suất 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất 1,5%/năm kể từ ngày quá hạn trả nợ.

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khoản vay có tài sản đảm bảo	230.304.224.363	307.888.134.890
Khoản vay tín chấp	1.097.706.192.986	1.245.581.866.004
	<b>1.328.010.417.349</b>	<b>1.553.470.000.894</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng bằng VND, theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi	471.096.898.940	598.436.018.911
Khoản vay áp dụng lãi suất cố định	856.913.518.409	955.033.981.983
	<b><u>1.328.010.417.349</u></b>	<b><u>1.553.470.000.894</u></b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.174.922.297.921	1.431.711.972.059
Trong năm thứ hai	38.482.665.992	22.809.005.675
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	47.306.253.436	49.449.023.160
Sau năm năm	67.299.200.000	49.500.000.000
	<b><u>1.328.010.417.349</u></b>	<b><u>1.553.470.000.894</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.174.922.297.921	1.431.711.972.059
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>153.088.119.428</u></b>	<b><u>121.758.028.835</u></b>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	25.444.423.669	28.379.371.742
Trong năm thứ hai	22.717.295.181	23.813.225.018
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.674.491.941	14.170.451.062
	<b><u>51.836.210.791</u></b>	<b><u>66.363.047.822</u></b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	25.444.423.669	28.379.371.742
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>26.391.787.122</u></b>	<b><u>37.983.676.080</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) kỳ kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>								
Số dư đầu kỳ trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	155.271.048.744	2.162.412.232	(2.989.315.436.396)	1.175.150.214.313
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	657.553.775	657.553.775
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.038.284.624	-	(4.038.284.624)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.349.085.853	3.349.085.853
Số dư cuối kỳ trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	159.309.333.368	2.162.412.232	(2.989.347.081.392)	1.179.156.853.941
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>								
Số dư đầu kỳ này	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	159.309.333.368	2.162.412.232	(3.377.661.842.977)	790.842.092.356
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(61.933.554.015)	(61.933.554.015)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(9.149.760.281)	(9.149.760.281)
Số dư cuối kỳ này	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	159.309.333.368	2.162.412.232	(3.448.745.157.273)	719.758.778.060

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	<b>4.000.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>4.000.000.000.000</b>	<b>100</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.971	2.971
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	399.997.029	399.997.029
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận Xây lắp, Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng và Bộ phận dịch vụ và khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận Xây lắp : xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng : kinh doanh nhà và hạ tầng;
- Bộ phận dịch vụ và khác : cung cấp các dịch vụ liên quan tới xây lắp và bất động sản.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thông tin bổ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	10.113.884.240.451	1.039.036.003.727	2.133.198.063.318	(606.880.619.658)	12.679.237.687.838
(Lỗ) từ công ty liên kết	(719.363.786.523)				(719.363.786.523)
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>11.959.873.901.315</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	7.740.029.303.953	759.203.175.351	1.182.338.849.970	(32.248.144.105)	9.649.323.185.169
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>9.649.323.185.169</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Tài sản</b>					
Tài sản bộ phận	11.168.181.674.756	1.717.706.743.381	1.283.809.145.443	(777.627.624.918)	13.392.069.938.662
(Lỗ) từ công ty liên kết	(716.148.126.712)				(716.148.126.712)
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>					<b>12.675.921.811.950</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	8.600.029.260.183	988.308.969.949	727.466.309.659	(127.377.633.728)	10.188.426.906.063
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>					<b>10.188.426.906.063</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.603.199.259.605	7.931.550.000	84.195.064.091	(115.847.894.639)	1.579.477.979.057
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.592.582.410.205	26.210.354.903	103.638.310.979	(126.152.780.973)	1.596.278.295.114
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>10.616.849.400</b>	<b>(18.278.804.903)</b>	<b>(19.443.246.888)</b>	<b>10.304.886.334</b>	<b>(16.800.316.057)</b>
Chi phí không phân bổ					(105.031.893.617)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>(121.832.209.674)</b>
Phần (lỗ) trong công ty liên kết					(3.112.715.876)
Lợi nhuận khác					20.127.111.085
(Lỗ) từ hoạt động tài chính					(6.917.303.822)
<b>(Lỗ) trước thuế</b>					<b>(111.735.118.287)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.710.890.303)
<b>(Lỗ) sau thuế</b>					<b>(113.446.008.590)</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

	<u>Xây lắp</u> VND	<u>Kinh doanh nhà và hạ tầng</u> VND	<u>Dịch vụ và khác</u> VND	<u>Loại trừ khi hợp nhất</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.725.387.566.258	119.026.437.420	45.122.694.975	(167.680.453.313)	1.721.856.245.340
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.596.232.007.402	113.823.714.471	33.559.241.514	(158.284.537.524)	1.585.330.425.863
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>129.155.558.856</b>	<b>5.202.722.949</b>	<b>11.563.453.461</b>	<b>(9.395.915.789)</b>	<b>136.525.819.477</b>
Chi phí không phân bổ					(135.682.853.818)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>					<b>842.965.659</b>
Phần (lỗ) trong công ty liên kết					(8.984.801.306)
Lợi nhuận khác					21.153.538.297
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính					4.879.822.246
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>					<b>17.891.524.896</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(12.258.429.959)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>5.633.094.937</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam. Hoạt động xây lắp được thực hiện trên cả 3 miền.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Miền Bắc	1.492.411.777.438	638.724.645.346
Miền Trung	24.697.623.532	22.233.720.930
Miền Nam	178.216.472.726	1.228.578.332.377
Loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất	(115.847.894.639)	(167.680.453.313)
	<u>1.579.477.979.057</u>	<u>1.721.856.245.340</u>

**31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>Đơn vị</u> <u>tính</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
Đô la Mỹ	USD	6.885.379	12.294.231
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.372.006.001	11.372.006.001

**32. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Hoạt động xây lắp	1.491.102.893.510	1.560.461.377.942
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	7.931.550.000	119.026.437.420
Hoạt động dịch vụ	73.737.319.945	37.653.620.355
Hoạt động tư vấn xây dựng	13.090.909	1.131.970.599
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	3.995.707.184	286.000.000
Hoạt động khác	2.697.417.509	3.296.839.024
	<u>1.579.477.979.057</u>	<u>1.721.856.245.340</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>1.579.477.979.057</u>	<u>1.721.856.245.340</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoạt động xây lắp	1.507.932.873.147	1.436.955.784.875
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	26.210.354.903	113.823.714.471
Hoạt động dịch vụ	57.431.553.725	27.032.385.798
Hoạt động tư vấn xây dựng	10.474.671	1.189.050.805
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	4.639.147.684	570.167.252
Hoạt động khác	53.890.984	5.759.322.662
	<b>1.596.278.295.114</b>	<b>1.585.330.425.863</b>

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, ký quỹ ngân hàng	10.123.996.609	12.697.573.211
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.175.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.247.541.549	1.441.863.464
Lãi chuyển nhượng cổ phần	38.067.821.365	53.509.153.744
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.397.530.000	2.239.789.455
	<b>57.836.889.523</b>	<b>71.063.379.874</b>

**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	59.495.385.763	52.836.697.082
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(2.380.942.979)	(598.861.998)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	157.000.000	220.022.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.751.279.406	13.061.635.146
Chi phí tài chính khác	3.731.471.155	664.064.923
	<b>64.754.193.345</b>	<b>66.183.557.628</b>

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	64.071.490.432	75.459.231.310
Chi phí vật liệu quản lý	1.758.828.259	3.291.113.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.008.773.235	10.638.820.470
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(25.268.777.829)	(14.391.431.907)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.625.943.240	20.721.574.590
Chi phí bằng tiền khác	24.494.333.968	33.779.206.557
	<b>94.690.591.305</b>	<b>129.498.514.430</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.004.737.085	1.250.318.132.657
Chi phí nhân công	178.844.059.588	252.159.972.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	54.717.043.158	58.148.991.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.822.541.138	940.115.546.039
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	31.695.413.324	(18.319.655.190)
Chi phí thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác	73.303.568.232	189.009.068.934
	<b>1.570.387.362.525</b>	<b>2.671.432.056.312</b>

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này		
- Hoạt động xây lắp	-	8.501.995.566
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	78.938.177	2.631.622.891
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>78.938.177</b>	<b>11.133.618.457</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.631.952.126	1.124.811.502
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.710.890.303</b>	<b>12.258.429.959</b>

**39. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	(61.933.554.015)	657.553.775
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	(330.417.779)
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(61.933.554.015)</b>	<b>327.135.996</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	399.997.029	399.997.029
<b>(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(155)</b>	<b>1</b>

**40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công các công trình xây lắp cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.186.528.770.856	680.024.169.369
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các công ty liên kết	36.825.287.925	272.372.529.654
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.844.264.724	2.059.752.464

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu</b>		
Phải thu khách hàng là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.114.724.455.262	866.834.676.278
Phải thu khách hàng là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	49.571.424.770	74.918.176.625
Phải thu khách hàng là các công ty liên kết	237.229.394.398	240.059.262.441
Ứng trước cho các công ty liên kết	270.929.995.403	206.916.242.604
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.460.893.643	2.030.293.097
Phải thu khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.443.807.676	6.907.965.832
Phải thu khác các công ty liên kết	192.794.447.823	217.340.600.205
Phải thu về cho vay các công ty liên kết	477.544.956.451	402.536.498.658
<b>Phải trả</b>		
Phải trả người bán là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.062.581.917	177.062.581.917
Phải trả người bán là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.677.444.773	130.120.741.157
Phải trả người bán là các công ty liên kết	135.921.253.085	121.687.196.265
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	100.508.670.384	100.391.415.199
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	6.777.063.649	3.575.001.914
Các công ty liên kết ứng trước	4.795.814.624	54.315.783.225
Phải trả khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	73.586.151.463	73.586.151.463
Phải trả khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000.000.000	64.312.967.326
Phải trả khác các công ty liên kết	5.268.888.611	4.792.930.800
<b>Các khoản vay</b>		
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	95.511.243.488	91.488.045.681
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	195.675.750.317	220.924.327.279

**41. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

**a) Bảo lãnh cho các khoản vay**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức tín dụng	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh	Dư nợ vay quá hạn	Dự phòng nghĩa vụ
			tại ngày cuối kỳ	tại ngày cuối kỳ	nợ phải trả tại ngày cuối kỳ
			VND	VND	VND
PVC-HN	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
PVC-SG (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	-
			<b>237.855.091.994</b>	<b>237.855.091.994</b>	<b>137.942.779.491</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng.

Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 42 tỷ VND (trình bày tại Thuyết minh số 9).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

(\*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đánh giá đồng ý việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC-SG tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

**b) Bảo lãnh thanh toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL.TT-PVCTB với Công ty TNHH Du lịch Dầu khí Thái Bình (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty)) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC-Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Công ty mẹ Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC-Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP và PVC-Thái Bình. Thư bảo lãnh thanh toán có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC-Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh trên sẽ không phát sinh do PVC-Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

**c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ**

Tổng Công ty là nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với chủ đầu tư do vi phạm Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ cũng ban hành Thông báo số 3130/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị: (i) giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối; (ii) giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính phủ nêu trên được dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra Chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên, do đó, chưa có cơ sở để điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ các kết luận này của Thanh tra Chính phủ.

**d) Công nợ tiềm tàng khác**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến các khoản công nợ tiềm tàng nêu trên do chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty hoặc chưa đủ cơ sở để điều chỉnh số liệu báo cáo.

**42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc

Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây lắp trọn gói với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí để xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc với giá trị là 50.098.000 USD. Do có thay đổi trong thiết kế, theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 1545/VKT-TTTV của Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng ngày 19 tháng 12 năm 2011 về việc "Thẩm tra dự toán Công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc", tổng giá trị dự toán của dự án sẽ tăng thêm với số tiền 13.997.999 USD (giá trị sau khi thẩm tra dự án là 64.095.999 USD) so với giá trị theo hợp đồng trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Dự án đã tạm dừng thi công từ năm 2011 và đang được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét phương án xử lý. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định chính thức về phương án xử lý Dự án này. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến các sự kiện chưa chắc chắn nêu trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung và theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính mà Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN đã ký Phụ lục bổ sung số 26 điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC tạm xác định là khoảng 949 triệu USD và 10.710 tỷ VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt Dự toán Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, giá vốn ước tính để thực hiện dự án của Công ty mẹ Tổng Công ty là khoảng 951 triệu USD và 11.044 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là khoảng 1,2%. Đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực tế của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng Công ty đã hạch toán giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp dự kiến trên và doanh thu đã ghi nhận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty**

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 -2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) sẽ giải thể, phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn; và Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các Nghị quyết và Quyết định nêu trên.



Nguyễn Thị Thu Anh  
Người lập biểu



Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Thế  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018